Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ Phần Cấp nước Tân Hòa

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Năm	Thành viên
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Tống Đăng Khoa	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hữu Năm	Giám Đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Giám Đốc
Bà Trầm Thị Cẩm Vân	Phó Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Vân An	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trần Công Lễ	Thành viên	
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2016
Bà Hồ Thị Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước;đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0313... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Hữu Năm
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Số: 1675/ 2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016, từ trang 10 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán,Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ bán niên.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 17 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả việc Công ty đã kết chuyển ghi tăng "Vốn góp của chủ sở hữu" và "Thặng dư vốn cổ phần" căn cứ theo Phương án cổ phần hóa đã được duyệt. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán kết quả cổ phần hóa từ các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**72.649.473.785**	**102.130.443.771**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**13.777.824.520**	**20.511.242.061**
111	1. Tiền		13.777.824.520	511.242.061
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**18.000.000.000**	**30.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	30.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**14.562.378.255**	**41.208.503.794**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.233.882.722	35.296.257.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.724.352.793	1.722.953.479
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.604.142.740	4.189.293.219
140	**IV. Hàng tồn kho**		**24.201.571.010**	**7.524.717.675**
141	1. Hàng tồn kho	8	24.201.571.010	7.524.717.675
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.107.700.000**	**2.885.980.241**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.107.700.000	2.290.380.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	297.550.406
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	298.049.835
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.581.214.231**	**11.984.746.811**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**927.150.308**	**751.631.308**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	927.150.308	751.631.308
220	**II. Tài sản cố định**		**6.298.984.581**	**7.479.255.708**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.903.055.588	6.938.910.213
222	*- Nguyên giá*		*15.289.781.007*	*15.141.281.007*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.386.725.419)*	*(8.202.370.794)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	395.928.993	540.345.495
228	*- Nguyên giá*		*1.103.499.000*	*1.103.499.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(707.570.007)*	*(563.153.505)*
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**3.355.079.342**	**3.753.859.795**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.242.119.481	3.640.899.934
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		112.959.861	112.959.861
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**83.230.688.016**	**114.115.190.582**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**31.004.402.189**	**63.798.076.836**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**30.873.402.189**	**63.798.076.836**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.806.518.648	23.064.220.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.381.557.434	14.460.452.815
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	704.806.066	263.057.548
314	4. Phải trả người lao động		5.148.306.654	16.117.477.034
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.799.838.192	5.673.703.056
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	16	2.032.375.195	4.219.165.598
330	**II. Nợ dài hạn**		**131.000.000**	**-**
337	1. Phải trả dài hạn khác		131.000.000	-
400	**B. NGUỒN VỐN**		**52.226.285.827**	**50.317.113.746**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**52.226.285.827**	**50.317.113.746**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*50.000.000.000*	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.556.402	93.556.402
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		223.557.344	223.557.344
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa PP		1.909.172.081	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.909.172.081*	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**83.230.688.016**	**114.115.190.582**

M.S.D.N: 0310350068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Hữu Năm
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**59.278.297.750**	**55.543.531.786**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**59.278.297.750**	**55.543.531.786**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**52.078.258.922**	**46.507.636.863**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.200.038.828**	**9.035.894.923**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		699.546.690	1.421.028.348
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.528.521.626	5.990.342.977
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.371.063.892**	**4.466.580.294**
31	11. Thu nhập khác		36.519.640	23.993.668
32	12. Chi phí khác		6.734.926	6.261.276
40	**13. Lợi nhuận khác**		**29.784.714**	**17.732.392**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.400.848.606**	**4.484.312.686**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	491.676.525	994.202.998
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.909.172.081**	**3.490.109.688**
71	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22**	**382**	**698**

M.S.D.N: 0310350068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Hữu Nam
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**2.400.848.606**	**4.484.312.686**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		**629.224.437**	**(105.469.987)**
02	Khấu hao tài sản cố định		1.328.771.127	1.315.558.361
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(699.546.690)	(1.421.028.348)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**3.030.073.043**	**4.378.842.699**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		27.181.104.004	(9.544.214.794)
10	Tăng hàng tồn kho		(16.676.853.335)	(1.670.667.860)
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(29.261.381.548)	(676.585.594)
12	Giảm chi phí trả trước		581.460.453	1.851.683.928
15	Thuế TNDN đã nộp		(626.144.221)	(1.089.424.165)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.186.790.403)	(823.128.694)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(17.958.532.007)***	***(7.573.494.480)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(148.500.000)	(2.867.560.300)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(12.169.866.600)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	8.000.000.000
27	7.Tiền thu lãi cho vay		584.649.466	1.421.028.348
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.436.149.466***	***(5.616.398.552)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.211.035.000)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.211.035.000)***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(6.733.417.541)**	**(13.189.893.032)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**20.511.242.061**	**21.708.419.586**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**13.777.824.520**	**8.518.526.554**

M.S.D.N: 0310350068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Hữu Nam
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 06 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 95 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 ngày 04/06/2015 là 50.000.000.000 VND.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Tân Hòa theo Giấy phép đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần ngày 17/12/2014.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối kỳ kế toán, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến dưới 12 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày một cách hợp lý.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	5.848.280	5.381.779
Tiền gửi ngân hàng	13.771.976.240	505.860.282
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.000.000.000
	13.777.824.520	**20.511.242.061**

(*) Tại ngày 01/01/2016, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") có thời dưới 3 tháng, có lãi suất từ 4-4,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 3-12 tháng tại Agribank, lãi suất từ 5,5 - 6%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là phải thu ngắn hạn bên liên quan: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (Chi tiết Thuyết minh số 27).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước nhà thầu hoạt động XDCB	**2.564.482.193**	**1.712.953.479**
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Hương Quỳnh Châu	1.743.578.000	838.537.500
Công ty TNHH Đan Vĩ	435.789.483	486.031.919
Khác	385.114.710	388.384.060
Trả trước nhà cung cấp hoạt động SXKD	**245.778.600**	**10.000.000**
Công ty CP Công nghệ Việt Á	78.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Đại Việt	80.000.000	-
Khác	87.778.600	10.000.000
Trả trước nhà cung cấp khác	**914.092.000**	**-**
Công ty CP TM & DV Hương Nam Việt	509.086.000	-
Công ty CP Du lịch Lữ Hành Non Nước Việt	266.900.000	-
Khác	138.106.000	-
	3.724.352.793	**1.722.953.479**

7. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.604.142.740**	**-**	**4.189.293.219**	**-**
VAT đầu vào chưa kê khai	1.287.721.436	-	1.908.600.143	-
Truy thu tiền nước (*)	1.047.359.280	-	1.094.781.600	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	33.577.234	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	742.972.223	-	628.074.999	-
Tạm ứng	442.157.678	-	175.088.019	-
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	312.109.511	-
Bảo hiểm xã hội	-		33.166.000	-
Khác	3.932.123	-	3.895.713	-
Dài hạn	**927.150.308**	**-**	**751.631.308**	**-**
Ký cược, ký quỹ	927.150.308	-	751.631.308	-

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 15 (i).

8. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	12.528.114.398	-	7.227.578.607	-
Công cụ, dụng cụ	53.299.697	-	13.468.411	-
Chi phí sản xuất KDDD	11.620.156.915	-	283.670.657	-
- Chi phí Dịch vụ nước sạch (*)	*4.024.859.677*	-	-	-
- Chi phí Gắn và thay thế đồng hồ nước (*)	*7.223.774.563*	-	-	-
- Chi phí khác	*371.522.675*	-	*283.670.657*	
	24.201.571.010	**-**	**7.524.717.675**	**-**

(*) Chi phí thực hiện lần lượt theo hợp đồng dịch vụ Phân phối nước sạch kết hợp với giảm thất thoát nước số 517/HĐ-TCT-KDDVKH và hợp đồng Gắn mới, thay đông hồ nước định kỳ 518/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 29/01/2016 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, chưa được Tổng công ty nghiệm thu quyết toán tại thời điểm 30/06/2016.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.107.700.000**	**2.290.380.000**
Cước Internet	25.740.000	3.780.000
Phí bảo hiểm nhân thọ	1.008.600.000	2.286.600.000
Đồng phục	903.125.000	-
Chi phí khám sức khỏe	170.235.000	-
Dài hạn	**3.242.119.481**	**3.640.899.934**
Công cụ dụng cụ	357.185.469	476.247.295
Tài sản đánh giá tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	2.883.287.346	3.162.059.306
- Tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu	*47.091.526*	*62.788.702*
- Lợi thế thương mại	*2.485.608.225*	*2.631.820.475*
- Công cụ dụng cụ đã phân bổ	*350.587.595*	*467.450.129*
Khác	1.646.666	2.593.333

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	**612.250.160**	**4.467.218.306**	**8.405.370.021**	**1.656.442.520**	**15.141.281.007**
Số tăng trong năm	-	148.500.000	-	-	148.500.000
- Mua trong năm	-	*148.500.000*	-	-	*148.500.000*
Tại ngày 30/06/2016	**612.250.160**	**4.615.718.306**	**8.405.370.021**	**1.656.442.520**	**15.289.781.007**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	**367.323.975**	**2.015.931.971**	**4.721.912.583**	**1.097.202.265**	**8.202.370.794**
Số tăng trong năm	39.039.161	390.212.154	615.228.372	139.874.938	1.184.354.625
- Khấu hao trong năm	*39.039.161*	*390.212.154*	*615.228.372*	*139.874.938*	*1.184.354.625*
Tại ngày 30/06/2016	**406.363.136**	**2.406.144.125**	**5.337.140.955**	**1.237.077.203**	**9.386.725.419**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	244.926.185	2.451.286.335	3.683.457.438	559.240.255	6.938.910.213
Tại ngày 30/06/2016	**205.887.024**	**2.209.574.181**	**3.068.229.066**	**419.365.317**	**5.903.055.588**

Giá trị tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 842.173.540 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	**1.103.499.000**	**1.103.499.000**
Tại ngày 30/06/2016	**1.103.499.000**	**1.103.499.000**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	**563.153.505**	**563.153.505**
Số tăng trong năm	144.416.502	144.416.502
- Khấu hao trong năm	*144.416.502*	*144.416.502*
Tại ngày 30/06/2016	**707.570.007**	**707.570.007**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	540.345.495	540.345.495
Tại ngày 30/06/2016	**395.928.993**	**395.928.993**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	**390.649.290**	**130.769.631**
Dịch vụ lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	344.207.290	101.290.776
Dịch vụ khác	46.442.000	29.478.855
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh 27)	**4.990.908.144**	**14.329.683.184**
	5.381.557.434	**14.460.452.815**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	**1.194.691.508**	**1.194.691.508**	**17.676.294.045**	**17.676.294.045**
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	363.398.200	363.398.200	8.321.229.400	8.321.229.400
+ Công ty TNHH Phạm Lãm	-	-	*6.707.386.400*	6.707.386.400
+ Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	*1.171.665.000*	1.171.665.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	*209.939.400*	*209.939.400*	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	*122.271.600*	*122.271.600*	-	-
+ Nhà cung cấp vật tư khác	*31.187.200*	*31.187.200*	*442.178.000*	442.178.000
Phải trả nhà thầu XDCB, giảm thất thoát nước	254.857.229	254.857.229	8.542.951.154	8.542.951.154
+ Công ty TNHH XD TM Du lịch Hồng Đăng	-	-	*3.716.900.000*	3.716.900.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng SBT	-	-	*2.006.257.000*	2.006.257.000
+ Công ty TNHH Đạt Đức	-	-	*696.621.588*	696.621.588
+ Khác	*254.857.229*	*254.857.229*	*2.123.172.566*	2.123.172.566
Phải trả nhà cung cấp khác	576.436.079	576.436.079	812.113.491	812.113.491
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 27)	**12.611.827.140**	**12.611.827.140**	**5.387.926.740**	**5.387.926.740**
	13.806.518.648	**13.806.518.648**	**23.064.220.785**	**23.064.220.785**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.934.114.232	5.363.501.508	-	570.612.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	263.057.548	491.676.525	626.144.221	-	128.589.852
Thuế thu nhập cá nhân	298.049.835	-	426.209.499	122.556.174	-	5.603.490
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	298.049.835	**263.057.548**	**6.855.000.256**	**6.115.201.903**	**-**	**704.806.066**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức (Thuyết minh 17a)	2.288.965.000	3.500.000.000
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV khoản truy thu tiền nước (i)	1.047.359.280	1.094.781.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	365.225.000	445.225.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	92.742.000	92.742.000
Kinh phí Đảng, Công đoàn	-	139.790.436
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	337.483.682
Bảo lãnh dự thầu	-	62.000.000
Khác	5.546.912	1.680.338
	3.799.838.192	**5.673.703.056**

(i) Khoản truy thu tiền nước theo kết quả thanh tra của Bộ tài chính tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") đối với các trường hợp áp sai đơn giá nước của các khách hàng trên địa bàn quản lý của Công ty theo Quyết định số 225/QĐ-TTr ngày 31/12/2015 của thanh tra Bộ tài chính. Công ty có trách nhiệm thu hồi lại các khoản này từ khách hàng và nộp trả lại Tổng Công ty.

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ khen thưởng công nhân viên	898.400.918	2.306.759.237
Quỹ phúc lợi	791.610.991	1.160.043.075
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	342.363.286	752.363.286
	2.032.375.195	**4.219.165.598**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	**37.956.404.812**		**8.059.268.116**	**3.161.956.080**	**-**	**49.177.629.008**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.490.109.688	3.490.109.688
Tại 30/06/2015	**37.956.404.812**	**-**	**8.059.268.116**	**3.161.956.080**	**3.490.109.688**	**52.667.738.696**
Tại 01/01/2016 (*)	**50.000.000.000**	**93.556.402**	**223.557.344**	**-**	**-**	**50.317.113.746**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.909.172.081	1.909.172.081
Tại 30/06/2016	**50.000.000.000**	**93.556.402**	**223.557.344**	**-**	**1.909.172.081**	**52.226.285.827**

(*) Tại ngày 01/01/2016, Công ty kết chuyển tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo đúng phương án Cổ phần hóa. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán quá trình cổ phần hóa từ Sở tài chính và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu (i)

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	65,00%	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	35,00%	17.500.000.000	35,00%	17.500.000.000
- Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn	*28,66%*	*14.329.000.000*	*28,66%*	*14.329.000.000*
- Các cổ đông khác	*6,34%*	*3.171.000.000*	*6,34%*	*3.171.000.000*
	100,00%	**50.000.000.000**	**100,00%**	**50.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ (i)	*50.000.000.000*	*37.956.404.812*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*50.000.000.000*	*37.956.404.812*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.211.035.000	-

(i): Ghi nhận theo phương án cổ phần hóa.

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	2.026.269.051	1.879.853.284
Dịch vụ nước sạch	56.723.499.609	52.814.473.781
Doanh thu khác	528.529.090	849.204.721
	59.278.297.750	**55.543.531.786**

19. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	1.338.780.154	995.585.826
Dịch vụ nước sạch	50.228.623.147	45.512.051.037
Giá vốn khác	510.855.621	-
	52.078.258.922	**46.507.636.863**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.420.351.052	1.857.715.827
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.509.634.637	3.587.188.778
Chi phí khác bằng tiền	595.535.937	542.438.372
	5.528.521.626	**5.990.342.977**

21. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.400.848.606**	**4.484.312.686**
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	*57.534.018*	*34.791.850*
Thu nhập chịu thuế	2.458.382.624	4.519.104.536
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**491.676.525**	**994.202.998**

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.909.172.081	3.490.109.688
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.909.172.081	3.490.109.688
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**382**	**698**

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích và chi trả vào cuối năm tài chính 31/12/2016.

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.623.829.245	13.791.931.640
Nhân công	25.284.534.625	28.028.738.958
Khấu hao tài sản cố định	1.328.771.127	1.315.558.361
Dịch vụ mua ngoài	6.771.109.614	8.816.312.509
Khác bằng tiền	598.535.937	545.438.372
	57.606.780.548	**52.497.979.840**

24. Thông tin khác

Văn phòng của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại 95 Phạm Hữu Chí thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, đồng thời, diện tích đất tại đây do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty quản lý. Tới thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa thống nhất việc cho thuê lại diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất với Công ty.

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

26. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ nước sạch	56.723.499.609	52.814.473.781
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	528.529.090	-
		Mua vật tư ngành nước	6.452.616.000	8.818.065.400
		Mua tài sản phục vụ quản lý	-	1.768.650.000
Ban QLDA Giảm Thất Thoát Nước TP.HCM	BQL trực thuộc Công ty mẹ	Quản lý và giảm rò rỉ vùng 2	-	849.204.721

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung	Số phải thu/ (phải trả) tại 30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu dịch vụ thay/gắn đồng hồ nước	7.074.400.331	34.994.451.925
		Phải thu lắp trụ cứu hỏa	159.482.391	159.482.391
		Phải thu phí bảo vệ môi trường	-	142.322.780
		Phải trả mua đồng hồ nước	(12.611.827.140)	(5.387.926.740)
		Nhận ứng trước dịch vụ nước sạch	(4.990.908.144)	(14.329.683.184)

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Ban Giám đốc	590.179.322	432.993.314
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm Soát	329.677.378	224.006.686
	919.856.700	**657.000.000**

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.

M.S.D.N: 0310350068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Hữu Năm	Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Giám đốc	Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2016